PHIẾU AN TOÀN HOÁ CHẤT

BuMaLATEX

Phụ gia latex đa dụng gốc nước cho keo dán gạch và vữa gốc xi măng, dạng lỏng

Mã sản phẩm	3.WP.LATEX
Phiên bản	**2026.10**
Ngày ban hành	01/10/2026
Ngày sửa đổi	Thay thế bản 2026.07

BUMA-WP · CHỐNG THẤM

Lập theo Hệ thống hài hoà toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hoá chất (GHS) và Luật Hóa chất số 69/2025/QH15. Phiếu gồm 16 mục theo thứ tự bắt buộc.

1 NHẬN DẠNG HOÁ CHẤT VÀ THÔNG TIN NHÀ CUNG CẤP

1.1 Nhận dạng sản phẩm

Tên thương mại	BuMaLATEX
Mã sản phẩm	3.WP.LATEX
Loại sản phẩm	Phụ gia latex đa dụng gốc nước cho keo dán gạch và vữa gốc xi măng, dạng lỏng
Đóng gói	05kg/can và 20kg/can

1.2 Mục đích sử dụng và khuyến cáo hạn chế

Mục đích sử dụng: Phụ gia latex đa dụng dạng lỏng, có thể pha loãng với nước tại công trường và trộn với vữa trộn sẵn hoặc vữa xi măng Portland/cát để tạo vữa cán, tô; vữa chống thấm; vữa dán gạch hoặc sửa chữa bê tông. Trộn với keo dán gạch BuMaGREEN để tăng cường chất lượng keo khi dán gạch, đá ngoài trời hoặc khu vực bể nước, bể bơi. Dùng cho khu vực trong nhà, ngoài trời và khu vực ngập nước.

PHẠM VI ÁP DỤNG: Phiếu này chỉ áp dụng cho phụ gia latex BuMaLATEX ở dạng lỏng. Sản phẩm được trộn với xi măng, vữa xi măng-cát hoặc keo dán gạch gốc xi măng BuMaGREEN — các vật liệu này có phân loại nguy hại riêng, phải tham khảo Phiếu an toàn hoá chất tương ứng trước khi trộn. Khuyến cáo không sử dụng: KHÔNG trộn với phụ gia, xi măng, cát hoặc vật liệu khác ngoài hướng dẫn của nhà sản xuất; tuân thủ tỉ lệ trộn và điều kiện thi công trong Tài liệu kỹ thuật (xem Mục 7).

1.3 Thông tin nhà sản xuất / cung cấp

CÔNG TY TNHH BUMATECH

TRỤ SỞ
154/1/5 Cống Lở, Phường Tân Sơn, TP. Hồ Chí Minh

VĂN PHÒNG
91 Hoàng Bật Đạt, Phường Tân Sơn, TP. Hồ Chí Minh

NHÀ XƯỞNG
820 Ấp Chánh, Xã Đức Lập, Tỉnh Tây Ninh

BỘ PHẬN KỸ THUẬT
0979 793 804

KINH DOANH
0914 765 778

EMAIL
bumagreen@bumatech.com.vn

WEBSITE
www.bumatech.vn

1.4 Số điện thoại liên hệ khẩn cấp

Cấp cứu y tế — trực 24/7: **115** (số cấp cứu quốc gia). Mang theo Phiếu an toàn hoá chất hoặc nhãn sản phẩm khi đến cơ sở y tế.

Bộ phận kỹ thuật BUMATECH: 0979 793 804 (giờ hành chính) — tư vấn về sản phẩm và biện pháp xử lý.

2 NHẬN DẠNG CÁC MỐI NGUY HIỂM

2.1 Phân loại hoá chất theo GHS

Sản phẩm KHÔNG được phân loại là hỗn hợp nguy hại theo các tiêu chí phân loại của GHS — không đáp ứng ngưỡng phân loại về nguy hại vật lý, nguy hại sức khoẻ hay nguy hại môi trường. Sản phẩm là phân tán latex butadien-styren gốc nước, không cháy, hàm lượng hữu cơ bay hơi (VOC) thấp. Cơ sở phân loại: sản phẩm chứa hai chất bảo quản mẫn cảm là BIT (CAS 2634-33-5) và CMIT/MIT (CAS 55965-84-9). Mỗi chất được xét riêng so với giới hạn nồng độ riêng (SCL) của nó cho Mẫn cảm da: BIT dưới 0,05% và CMIT/MIT dưới 0,0015% — cả hai đều dưới ngưỡng nên sản phẩm KHÔNG bị phân loại mẫn cảm. Các thành phần còn lại đều ở hàm lượng không phải phân loại. Xem Mục 3 và Mục 12. LƯU Ý — nghĩa vụ công bố và ghi nhãn độc lập với việc phân loại: Tuy sản phẩm không bị phân loại, cả BIT và CMIT/MIT đều hiện diện trên ngưỡng ghi nhãn dị ứng (BIT từ 0,005%; CMIT/MIT từ 0,00015% — mỗi mức bằng 1/10 giới hạn phân loại của chất đó), nên nhãn bắt buộc phải nêu tên CẢ HAI chất kèm câu cảnh báo dị ứng — xem Mục 2.2 và Mục 3.

2.2 Yếu tố nhãn theo GHS

YẾU TỐ NHÃN

KHÔNG YÊU CẦU

Không có hình đồ cảnh báo, từ cảnh báo, câu cảnh báo nguy cơ (H) hay câu cảnh báo phòng ngừa (P) bắt buộc theo GHS.

Khuyến nghị an toàn khi sử dụng — không bắt buộc trên nhãn

- Để xa tầm tay trẻ em; để tách khỏi thực phẩm và đồ uống.
- Tránh tiếp xúc trực tiếp và kéo dài với da; rửa tay kỹ sau khi sử dụng.
- BẮT BUỘC mang găng tay và kính bảo hộ khi trộn với thành phần bột gốc xi măng — hỗn hợp sau khi trộn chứa xi măng, có tính kiềm.
- Không đổ sản phẩm dư hoặc nước rửa dụng cụ xuống cống rãnh và nguồn nước (xem Mục 6 và Mục 13).

2.3 Các mối nguy khác

- Sản phẩm chứa hai chất bảo quản isothiazolinon (BIT và CMIT/MIT) ở hàm lượng vết. Đây là các chất gây mẫn cảm da: người đã bị mẫn cảm từ trước có thể xuất hiện viêm da dị ứng tiếp xúc ngay cả ở hàm lượng dưới ngưỡng phân loại. Tránh để sản phẩm tiếp xúc trực tiếp với da.
- Mối nguy của hỗn hợp sau khi trộn: Thành phần bột gốc xi măng chứa xi măng Portland. Hỗn hợp sau khi trộn có tính kiềm — khi tiếp xúc với mồ hôi hoặc dịch cơ thể có thể gây kích ứng da, bỏng kiềm và viêm da xi măng; xi măng khô hoặc ướt đều có thể gây tổn thương nghiêm trọng cho mắt. Bụi thành phần bột có thể hít phải. Phải tham khảo Phiếu an toàn hoá chất của sản phẩm bột gốc xi măng tương ứng và mang đầy đủ bảo hộ khi trộn, thi công.
- Sản phẩm có độ bám dính cao. Làm sạch dụng cụ và thiết bị phun khi sản phẩm còn ướt; sau khi đóng rắn chỉ có thể làm sạch bằng biện pháp cơ học.
- Sản phẩm rơi vãi hoặc khô lại tạo màng có thể gây trơn trượt bề mặt thi công.
- Sản phẩm gốc nước, không cháy. Đông lạnh phá vỡ hệ phân tán và làm hỏng sản phẩm không hồi phục.
- Đánh giá PBT / vPvB: sản phẩm không chứa chất PBT hoặc vPvB ở mức ≥ 0,1%. Không chứa chất thuộc diện quan ngại rất cao (SVHC) ở hàm lượng ≥ 0,1%.

3 THÀNH PHẦN / THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH PHẦN

Hỗn hợp — phân tán polymer acrylic gốc nước cùng các phụ gia chức năng. Các thành phần nguy hại theo nghĩa của GHS:

TÊN THÀNH PHẦN	SỐ CAS / EC	HÀM LƯỢNG	PHÂN LOẠI THEO GHS
Polimer phân tán	Bí mật thương mại	Bí mật thương mại	Không phân loại
1,2-benzisothiazol-3(2H)-on (BIT) — chất bảo quản	CAS: 2634-33-5	< 0,05%	Acute Tox. 4, H302; Skin Irrit. 2, H315; Skin Sens. 1, H317; Eye Dam. 1, H318; Aquatic Acute 1, H400 (M = 1); Aquatic Chronic 2, H411 (M = 1)
Hỗn hợp phản ứng của 5-clo-2-metyl-2H-isothiazol-3-on và 2-metyl-2H-isothiazol-3-on (3:1) — chất bảo quản (CMIT/MIT)	CAS: 55965-84-9 EC Index: 613-167-00-5	< 0,0015%	Acute Tox. 3, H331; Acute Tox. 3, H311; Acute Tox. 3, H301; Skin Corr. 1C, H314; Eye Dam. 1, H318; Skin Sens. 1A, H317; Aquatic Acute 1, H400 (M = 100); Aquatic Chronic 1, H410 (M = 100)

Phần còn lại gồm các phụ gia chức năng — không được phân loại nguy hại ở hàm lượng có trong sản phẩm.

Các câu cảnh báo (H) trong bảng trên là phân loại của từng thành phần ở dạng nguyên chất, không phải phân loại của sản phẩm.

4 CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Tiếp xúc da: Cởi bỏ ngay quần áo và giày dép nhiễm bẩn. Rửa da bằng xà phòng và thật nhiều nước. Nếu kích ứng, phát ban hoặc mẩn ngứa xuất hiện và kéo dài, tìm tư vấn / chăm sóc y tế và mang theo SDS. Giặt sạch quần áo trước khi sử dụng lại.

Tiếp xúc mắt: Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và dễ thực hiện. Rửa mắt dưới vòi nước sạch chảy nhẹ với mí mắt mở trong 10 - 15 phút. Không dụi mắt. Nếu kích ứng kéo dài, đến cơ sở y tế hoặc bác sĩ nhãn khoa.

Nuốt phải: Súc miệng bằng nước. Không gây nôn. Không cho uống sữa hoặc đồ uống có cồn. Không đưa bất cứ vật gì vào miệng nạn nhân bất tỉnh. Nếu triệu chứng kéo dài, tìm tư vấn y tế và mang theo SDS.

Hít phải: Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí, giữ ấm và để nghỉ. Nếu bất tỉnh, đặt nằm nghiêng ở tư thế hồi sức và tìm trợ giúp y tế. Nếu triệu chứng kéo dài, gọi bác sĩ. Không được để nạn nhân một mình.

4.2 Triệu chứng và tác động chính, cấp tính và muộn

Không ghi nhận triệu chứng nghiêm trọng tức thời. Tiếp xúc da kéo dài có thể gây khô da hoặc kích ứng nhẹ. Người đã mẫn cảm với isothiazolinon (BIT hoặc CMIT/MIT) có thể xuất hiện viêm da dị ứng tiếp xúc, thường biểu hiện muộn sau 12 - 48 giờ. Đối với hỗn hợp sau khi trộn với thành phần bột gốc xi măng: xem Phiếu an toàn hoá chất của sản phẩm xi măng tương ứng (bỏng kiềm, viêm da xi măng).

4.3 Chỉ định chăm sóc y tế và điều trị đặc biệt

Điều trị theo triệu chứng. Không có thuốc giải đặc hiệu. Trong trường hợp nghi ngờ viêm da dị ứng tiếp xúc, ngừng tiếp xúc và chuyển khám chuyên khoa da liễu; nên nêu rõ khả năng mẫn cảm với isothiazolinon để bác sĩ cân nhắc test áp da. Cần tuân thủ thông tin độc tính bổ sung tại Mục 11.

5 CÁC BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

5.1 Phương tiện chữa cháy

Phương tiện phù hợp: sản phẩm gốc nước không cháy; sử dụng phương tiện phù hợp với đám cháy lân cận (nước, bọt, CO2, bột chữa cháy).

Phương tiện không phù hợp: không có loại đặc biệt.

5.2 Mối nguy đặc biệt phát sinh từ hoá chất

Bản thân sản phẩm gốc nước không cháy. Khi màng polymer đã khô bị cháy có thể sinh carbon monoxit (CO), CO_2 và hydrocacbon chưa cháy (khói). Chưa từng ghi nhận sản phẩm cháy gây nổ độc hại.

5.3 Biện pháp bảo vệ đặc biệt cho lính cứu hoả

Mang thiết bị thở độc lập (SCBA) khi chữa cháy trong không gian kín hoặc đám cháy nhiều khói. Áp dụng quy trình chuẩn dùng trong cháy nổ hoá chất. Thu gom riêng nước chữa cháy nhiễm bẩn, không để chảy vào cống rãnh hoặc nguồn nước.

6 CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI RÒ RỈ, TRÀN ĐỔ

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang bị bảo hộ và quy trình khẩn cấp

Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân khi thu dọn (xem Mục 8). Cẩn thận vì bề mặt dính sản phẩm rất trơn — cảnh báo nguy cơ trượt ngã. Tránh tiếp xúc da kéo dài và tiếp xúc với mắt. Bảo đảm thông gió khu vực.

6.2 Biện pháp phòng ngừa môi trường

Không xả sản phẩm xuống cống rãnh, nguồn nước mặt hoặc đất — polymer đóng rắn có thể gây nghẹt đường ống, và chất bảo quản trong sản phẩm rất độc với thuỷ sinh vật ở dạng nguyên chất. Quây chặn vùng tràn. Nếu sản phẩm làm ô nhiễm sông, hồ hoặc đường dẫn nước, thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền.

6.3 Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch

Lượng nhỏ: thấm hút bằng vật liệu hút nước trơ (khăn, bông, cát, mùn cưa), thu gom vào thùng chứa kín có dán nhãn để thải bỏ. Lượng lớn: thu gom bằng phương pháp cơ học, bơm vào thùng chứa phù hợp. LAU SẠCH KHI SẢN PHẨM CÒN ƯỚT — sau khi khô, màng polymer bám dính rất chắc và chỉ tẩy được bằng biện pháp cơ học. Rửa khu vực bằng nước; giữ lại toàn bộ nước rửa nhiễm bẩn để xử lý theo Mục 13.

7 SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

7.1 Biện pháp xử lý an toàn

Lắc / khuấy đều trước khi sử dụng. Trộn theo đúng tỉ lệ và trình tự trong Tài liệu kỹ thuật: cho từ từ thành phần bột gốc xi măng vào phần lỏng và khuấy bằng máy tốc độ chậm đến khi hỗn hợp đồng nhất. BẮT BUỘC mang găng tay, kính bảo hộ và khẩu trang chống bụi mịn trong suốt quá trình trộn và thi công — hỗn hợp chứa xi măng, có tính kiềm (xem Mục 8 và Phiếu an toàn hoá chất của sản phẩm bột gốc xi măng tương ứng). Tránh tạo bụi khi đổ bột. Sử dụng hỗn hợp trong thời gian cho phép nêu trong Tài liệu kỹ thuật. Thi công bằng bay, cọ hoặc dụng cụ phù hợp. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang thao tác; rửa tay kỹ sau khi sử dụng. Đậy kín bao bì ngay sau khi mở. Thi công nơi thông thoáng, tránh không gian kín hoặc có trẻ em và vật nuôi.

7.2 Điều kiện bảo quản an toàn, kể cả tính không tương thích

Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, đậy kín bao bì trong thùng có dán nhãn đúng; nhiệt độ bảo quản từ 5°C đến 35°C. TRÁNH ĐÓNG BĂNG / SƯƠNG GIÁ — hệ phân tán bị phá vỡ và sản phẩm hỏng không hồi phục nếu đông đá. Tránh nắng trực tiếp và nhiệt độ cao. Bảo quản tách biệt khỏi axit. Để xa tầm tay trẻ em, tách khỏi thực phẩm và đồ uống.

Hạn sử dụng: 24 tháng khi bao bì chưa mở (theo Tài liệu kỹ thuật).

Vật liệu không tương thích: axit mạnh; chất điện ly nồng độ cao và muối kim loại đa hoá trị (gây keo tụ hệ phân tán); nhiệt độ đóng băng.

7.3 Mục đích sử dụng cụ thể

Phụ gia latex đa dụng, dùng kết hợp với vữa/keo gốc xi măng (BuMaGREEN, xi măng Portland/cát) theo Tài liệu kỹ thuật sản phẩm.

8 KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM / BẢO VỆ CÁ NHÂN

8.1 Thông số kiểm soát — giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp (Việt Nam)

Phần lỏng không chứa chất có giá trị giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp (OEL) được quy định tại Việt Nam. Áp dụng nguyên tắc vệ sinh lao động chung theo QCVN 02:2019/BYT và Luật An toàn, vệ sinh lao động. LƯU Ý: khi trộn với thành phần bột gốc xi măng, phải kiểm soát bụi xi măng theo giới hạn tại QCVN 02:2019/BYT — xem Phiếu an toàn hoá chất của sản phẩm bột tương ứng.

8.2 Biện pháp bảo vệ cá nhân (PPE)

Sản phẩm ở dạng lỏng không đòi hỏi trang bị bảo hộ đặc biệt, nhưng vì chứa chất bảo quản mẫn cảm nên nên mang găng tay khi thao tác. Công tác trộn và thi công luôn có thành phần bột gốc xi măng, nên phải mang đầy đủ bảo hộ trong suốt quá trình. Bố trí vòi rửa mắt và nguồn nước sạch gần khu vực làm việc.

Bảo vệ mắt: Kính bảo hộ theo EN 166. Bắt buộc khi trộn và khi có nguy cơ văng bắn.

Bảo vệ tay: Găng tay chống hoá chất theo EN ISO 374 — cao su nitril (NBR) dày 0,1 - 0,4mm, thời gian xuyên thấm ≥ 480 phút. Bắt buộc khi thao tác với sản phẩm và khi trộn với bột gốc xi măng. Găng tay cũng là biện pháp chính để phòng mẫn cảm da với isothiazolinon (BIT và CMIT/MIT).

Bảo vệ da / cơ thể: Bộ quần áo bảo hộ; ủng cao su khi thi công lượng lớn hoặc khi phải đứng trong khu vực có vữa ướt.

Bảo vệ hô hấp: Thông thường không yêu cầu đối với phần lỏng. Khi đổ và trộn thành phần bột gốc xi măng: bắt buộc mang khẩu trang chống bụi mịn loại FFP2 theo EN 149.

Kiểm soát kỹ thuật: Bảo đảm thông gió chung đầy đủ; bố trí hút bụi cục bộ tại khu vực đổ và trộn bột gốc xi măng. Trang bị vòi rửa mắt và nguồn nước sạch gần nơi làm việc.

9 TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HOÁ HỌC

Trạng thái vật lý	Lỏng
Màu sắc	Trắng đục
Mùi	Nhẹ, thơm nhẹ
Ngưỡng mùi	Không có dữ liệu
pH	≈ 8 - 9 ở 25°C
Điểm nóng chảy / đông đặc	≈ 0°C (gốc nước — tránh đóng băng)
Điểm sôi	≈ 100°C (gốc nước)
Điểm chớp cháy	Không áp dụng (gốc nước, không cháy)
Khả năng cháy	Không cháy
Áp suất hơi	Tương tự nước (≈ 2,3kPa ở 20°C)
Khối lượng riêng	≈ 1,01 ± 0,01g/cm³ ở 25°C
Độ hoà tan trong nước	Phân tán trong nước khi chưa đóng rắn; sau khi đóng rắn không tan
Hàm lượng VOC	0g/l (công bố theo USEPA Method 24)

10 TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

10.1 Khả năng phản ứng	Ổn định trong điều kiện bình thường. Không phân huỷ nếu được bảo quản và sử dụng theo chỉ dẫn.
10.2 Độ ổn định hoá học	Ổn định khi bảo quản đúng cách (khô mát, tránh đông lạnh). Đông lạnh phá vỡ hệ phân tán và làm biến chất sản phẩm không hồi phục.
10.3 Khả năng phản ứng nguy hại	Không xảy ra phản ứng nguy hại. Ổn định trong các điều kiện lưu trữ được đề nghị.
10.4 Điều kiện cần tránh	Đóng băng / sương giá; nhiệt độ cao; ánh sáng trực tiếp kéo dài.
10.5 Vật liệu không tương thích	Axit mạnh; chất điện ly nồng độ cao và muối kim loại đa hoá trị — gây keo tụ hệ phân tán.
10.6 Sản phẩm phân huỷ nguy hại	Ở điều kiện bảo quản và sử dụng bình thường: không có sản phẩm phân huỷ nguy hại nào được biết đến. Khi cháy: carbon monoxit, carbon dioxit và hydrocacbon chưa cháy (khói).

11 THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

ĐƯỜNG TÁC ĐỘNG	KẾT QUẢ PHÂN LOẠI
a) Độc tính cấp tính	Không phân loại. Không có thành phần nào ở hàm lượng đạt ngưỡng phân loại.
b) Ăn mòn / kích ứng da	Không phân loại. Tiếp xúc kéo dài hoặc lặp lại có thể gây khô da hoặc kích ứng nhẹ.
c) Tổn thương / kích ứng mắt	Không phân loại. Có thể gây cay, đỏ, khó chịu tạm thời khi văng vào mắt.
d) Mẫn cảm hô hấp / da	Không phân loại. Sản phẩm chứa chất bảo quản CMIT/MIT ở hàm lượng dưới 0,0015% — giới hạn nồng độ riêng để phân loại Mẫn cảm da Cấp 1A. Lưu ý: người đã bị mẫn cảm với isothiazolinon vẫn có thể xuất hiện phản ứng dị ứng ở hàm lượng dưới ngưỡng này.
e) Đột biến tế bào mầm	Không phân loại.
f) Khả năng gây ung thư	Không phân loại.
g) Độc tính sinh sản	Không phân loại.
h) STOT — phơi nhiễm đơn	Không phân loại.
i) STOT — phơi nhiễm lặp lại	Không phân loại.
j) Nguy cơ hít (aspiration)	Không phân loại.

12 THÔNG TIN SINH THÁI

Độc tính	Sản phẩm KHÔNG được phân loại nguy hại đối với môi trường thuỷ sinh. Hai chất bảo quản BIT (hệ số M = 1) và CMIT/MIT (hệ số M = 100) đóng góp vào phép cộng dồn thuỷ sinh; ở hàm lượng vết có trong sản phẩm, tổng cộng dồn nằm dưới ngưỡng phân loại. Tuy vậy hai chất này rất độc với thuỷ sinh vật ở dạng nguyên chất — không được để sản phẩm xâm nhập nguồn nước.
Tính bền và phân huỷ sinh học	BIT và CMIT/MIT: không phân huỷ sinh học nhanh. Latex butadien-styren: bền, không phân huỷ sinh học; khi khô tạo màng trơ.
Khả năng tích luỹ sinh học	Không tích luỹ sinh học (OECD 305 đối với CMIT/MIT). Latex butadien-styren có phân tử lượng lớn — không dự kiến tích luỹ sinh học.
Tính di động trong đất	Không có dữ liệu. Sản phẩm khô tạo màng trơ, ít di động.
Tác động bất lợi khác	Kết quả đánh giá PBT và vPvB: sản phẩm không chứa chất PBT hoặc vPvB ở mức từ 0,1% trở lên. Không để sản phẩm xâm nhập nguồn nước mặt, hệ thống thoát nước, cống rãnh và đất. Lưu ý riêng cho hạng mục bể nước và bể bơi: chỉ đưa vào sử dụng sau khi lớp chống thấm đã đóng rắn và bảo dưỡng đủ thời gian theo Tài liệu kỹ thuật; xả bỏ mẻ nước đầu và tuân thủ chứng nhận tiếp xúc nước sinh hoạt hiện hành của sản phẩm.

13 YÊU CẦU KHI THẢI BỎ

- Giảm thiểu phát sinh chất thải. Để sản phẩm dư khô / đóng rắn hoàn toàn rồi thải bỏ như chất thải rắn xây dựng, hoặc chuyển cho đơn vị có chức năng xử lý tại cơ sở có giấy phép.
- Không đổ sản phẩm dư hoặc nước rửa dụng cụ xuống cống rãnh, nguồn nước hoặc đất — polymer đóng rắn gây nghẹt đường ống. Thu gom riêng để xử lý.
- Thải bỏ theo quy định của địa phương và quốc gia (Luật Bảo vệ môi trường và các quy định về quản lý chất thải hiện hành).
- Bao bì rỗng: xả cạn hoàn toàn (không còn nhỏ giọt), làm sạch; có thể chuyển đến cơ sở đủ tiêu chuẩn để tái chế hoặc thải bỏ. Không tái sử dụng cho mục đích khác.

14 THÔNG TIN VỀ VẬN CHUYỂN

Không được phân loại là hàng nguy hiểm theo các quy định vận chuyển (ADR/RID đường bộ và đường sắt, IMDG đường biển, IATA đường hàng không) và quy định vận chuyển hàng nguy hiểm trong nước (Nghị định 161/2024/NĐ-CP).

Số UN	Không áp dụng
Tên vận chuyển đúng (UN)	Không áp dụng
Nhóm nguy hại khi vận chuyển	Không áp dụng
Nhóm bao bì	Không áp dụng
Chất ô nhiễm biển	Không

15 THÔNG TIN PHÁP QUY

Việt Nam

- Luật Hóa chất số 69/2025/QH15 (có hiệu lực từ 01/01/2026).
- Nghị định 24/2026/NĐ-CP, Nghị định 25/2026/NĐ-CP và Nghị định 26/2026/NĐ-CP.
- Thông tư 01/2026/TT-BCT và Thông tư 02/2026/TT-BCT của Bộ Công Thương.
- QCVN 02:2019/BYT — giới hạn tiếp xúc bụi tại nơi làm việc.
- Nghị định 161/2024/NĐ-CP — vận chuyển hàng nguy hiểm.
- Luật An toàn, vệ sinh lao động; các quy định ghi nhãn hàng hoá hiện hành.
- Phân loại và ghi nhãn theo Hệ thống hài hoà toàn cầu (GHS).

Quốc tế

- GHS của Liên hợp quốc (ấn bản hiện hành).
- Tiêu chuẩn sản phẩm tham chiếu: Theo Tài liệu kỹ thuật.

Đánh giá an toàn hoá chất: không yêu cầu bắt buộc đối với hỗn hợp này.

16 THÔNG TIN KHÁC

Danh mục đầy đủ các câu cảnh báo nguy cơ (H) xuất hiện trong phiếu

H301	Độc nếu nuốt phải.
H302	Có hại nếu nuốt phải.
H311	Độc khi tiếp xúc với da.
H314	Gây bỏng da nghiêm trọng và tổn thương mắt.
H315	Gây kích ứng da.
H317	Có thể gây phản ứng dị ứng da.
H318	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
H331	Độc nếu hít phải.
H400	Rất độc đối với sinh vật thuỷ sinh.
H410	Rất độc đối với sinh vật thuỷ sinh, có tác động lâu dài.
H411	Độc đối với sinh vật thuỷ sinh, có tác động lâu dài.

> Các câu H nêu trên là phân loại của hai chất bảo quản BIT và CMIT/MIT ở dạng NGUYÊN CHẤT, được liệt kê tại Mục 3. Ở hàm lượng vết có trong sản phẩm, không câu nào áp dụng cho sản phẩm — sản phẩm không được phân loại và không mang câu cảnh báo nguy cơ nào; tuy nhiên nhãn vẫn phải có câu cảnh báo dị ứng nêu tên cả hai chất (xem Mục 2.2).

Chú giải từ viết tắt

CAS	Chemical Abstracts Service
EC / EINECS	Danh mục EINECS / ELINCS của Cộng đồng châu Âu
GHS	Hệ thống hài hoà toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hoá chất
OEL / TWA	Giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp / trung bình theo ca / ngắn hạn
PBT / vPvB	Bền – tích luỹ sinh học – độc / Rất bền và rất tích luỹ sinh học
PPE	Trang bị bảo hộ cá nhân
LC50 / EC50 / ErC50	Nồng độ gây chết hoặc gây ảnh hưởng trên 50% cá thể thử nghiệm
NOEC	Nồng độ cao nhất không quan sát thấy ảnh hưởng
Hệ số M	Hệ số nhân dùng trong phương pháp cộng dồn khi phân loại nguy hại môi trường thuỷ sinh
SCL	Giới hạn nồng độ riêng — ngưỡng nồng độ riêng của một chất, thay cho ngưỡng chung, khi phân loại hỗn hợp
CMIT/MIT	Hỗn hợp phản ứng của 5-clo-2-metyl-2H-isothiazol-3-on và 2-metyl-2H-isothiazol-3-on (3:1) — chất bảo quản
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế — hướng dẫn thử nghiệm
VOC	Hợp chất hữu cơ bay hơi
SVHC	Chất thuộc diện quan ngại rất cao

Nguồn dữ liệu chính: Tài liệu kỹ thuật BuMaLATEX (phiên bản 2026.10); GHS của Liên hợp quốc.

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm: Thông tin trong phiếu này dựa trên hiểu biết hiện tại của chúng tôi tại thời điểm nêu trên và chỉ áp dụng cho sản phẩm được chỉ định; không cấu thành bảo đảm về bất kỳ đặc tính cụ thể nào. Người sử dụng có trách nhiệm bảo đảm thông tin là phù hợp và đầy đủ cho mục đích sử dụng cụ thể. Phiếu này thay thế mọi phiên bản phát hành trước đó.

KẾT THÚC PHIẾU AN TOÀN HOÁ CHẤT · 16/16 MỤC